

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Niraan De Silva	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

Tiểu ban kiểm toán

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Hằng	Thành viên (từ ngày 20.3.2019) Thành viên (đến ngày 20.3.2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thái Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Loh Yean Wei Jason	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019)
Ông Bùi Hữu Nhật	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 4, RiverBank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 46.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8509
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.033.703.041.945	1.236.074.004.544
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	133.270.725.400	34.972.382.993
111	Tiền		133.270.725.400	9.972.382.993
112	Các khoản tương đương tiền		-	25.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		525.950.000.000	852.850.920.001
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	100.000.000.000	249.992.960.884
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	425.950.000.000	602.857.959.117
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		362.199.185.998	327.170.883.038
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.053.204.892	28.498.312.943
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	608.679.157	1.004.344.778
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	10(a)	220.702.850.857	179.075.368.393
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	117.548.547.247	125.386.953.079
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.714.096.155)	(6.794.096.155)
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.283.130.547	21.079.818.512
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	11.195.639.605	21.079.818.512
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	1.087.490.942	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		457.787.062.022	332.490.637.691
210	Các khoản phải thu dài hạn		29.174.650.511	29.479.771.176
215	Phải thu về cho vay dài hạn	10(b)	13.000.000.000	13.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	16.174.650.511	16.479.771.176
220	Tài sản cố định		7.464.642.462	7.680.694.168
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	939.247.040	1.125.260.310
222	Nguyên giá		4.439.101.775	4.439.101.775
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.499.854.735)	(3.313.841.465)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.525.395.422	6.555.433.858
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(498.986.732)	(468.948.296)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		414.878.240.433	292.349.216.154
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	367.020.240.433	244.491.216.154
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	7.858.000.000	7.858.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		6.269.528.616	2.980.956.193
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	6.269.528.616	2.980.956.193
270	TỔNG TÀI SẢN		1.491.490.103.967	1.568.564.642.235

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		26.656.865.365	81.105.933.847
310	Nợ ngắn hạn		26.656.865.365	81.105.933.847
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.703.052.464	4.748.565.122
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	13	3.394.916.754	1.625.871.144
314	Phải trả người lao động		-	1.019.021.167
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	361.602.568	536.922.341
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	19.197.293.579	19.125.602.014
320	Vay ngắn hạn	16	-	51.499.952.059
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	2.550.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.464.833.238.602	1.487.458.708.388
410	Vốn chủ sở hữu		1.464.833.238.602	1.487.458.708.388
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	1.132.143.560.000	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(71.930.060.451)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	91.820.059.053	42.515.468.388
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		40.640.226.958	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		51.179.832.095	42.515.468.388
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.491.490.103.967	1.568.564.642.235



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.030.380.922	39.753.208.363
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.030.380.922	39.753.208.363
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(12.793.618.188)	(24.484.710.159)
20	(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(763.237.266)	15.268.498.204
21	Doanh thu hoạt động tài chính	83.196.198.811	44.879.422.454
22	Chi phí tài chính	(3.976.175.223)	(1.872.335.863)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.976.175.223)	(1.872.335.863)
25	Chi phí bán hàng	(443.473.589)	(136.424.674)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(23.934.626.464)	(10.483.101.588)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	54.078.686.269	47.656.058.533
31	Thu nhập khác	108.636.364	-
32	Chi phí khác	(38.302.141)	(246.846.694)
40	Lãi/(lỗ) khác	70.334.223	(246.846.694)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.149.020.492	47.409.211.839
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.969.188.397)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(786.924.583)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.179.832.095	46.622.287.256


Nguyễn Văn Cang
Người lập


Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2019 VND	30.6.2018 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.149.020.492	47.409.211.839	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29	216.051.706	172.371.483
03	Các khoản dự phòng	29	3.920.000.000	(626.876.443)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.304.835.175)	(44.879.422.454)
06	Chi phí lãi vay	24	3.976.175.223	1.872.335.863
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(21.043.587.754)	3.947.620.288
09	Giảm các khoản phải thu		25.964.958.640	65.143.518.572
10	Giảm hàng tồn kho		-	14.378.359.114
11	Giảm các khoản phải trả		(7.651.662.796)	(22.202.384.804)
12	Giảm chi phí trả trước		6.595.606.484	10.278.761.501
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		149.992.960.884	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.976.175.223)	(1.934.086.470)
15	Thuế TNDN đã nộp	13	(130.883.454)	(182.031.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		149.751.216.781	69.429.756.438
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(202.869.376)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ		108.636.364	-
23	Chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	30(b)	(460.933.081.354)	(42.791.830.985)
24	Thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	30(a)	596.213.558.007	61.365.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(122.529.024.279)	(61.275.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.128.049.398	1.727.418.310
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		71.988.138.136	(41.177.282.051)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	19	(71.930.060.451)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	30(c)	334.560.125.930	7.275.290.337
34	Chi trả nợ gốc vay	30(d)	(386.071.077.989)	(44.470.978.538)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(123.441.012.510)	(37.195.688.201)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		98.298.342.407	(8.943.213.814)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	34.972.382.993	10.082.225.490
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	133.270.725.400	1.139.011.676



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 55 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 10 công ty sở hữu gián tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp) được trình bày trong Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%
Phương tiện vận tải	10% – 33%
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.9 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.10 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí lương và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.23 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	465.680.140	438.047.220
Tiền gửi ngân hàng	132.805.045.260	9.534.335.773
Các khoản tương đương tiền (*)	-	25.000.000.000
	<u>133.270.725.400</u>	<u>34.972.382.993</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn ban đầu không quá 3 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có số dư các khoản tương đương tiền (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: các khoản tiền gửi hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	100.000.000.000	(*)	-	100.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (ii)	-	-	-	99.992.960.884	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (iii)	-	-	-	50.000.000.000	(*)	-
	<u>100.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>249.992.960.884</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

- (i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.
- (ii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hai HĐTP số 143-000100/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB và 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn năm năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 975.700 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt với giá 102.483 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tất toán khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam theo ba HĐTP số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, 238/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 8,45%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua lại với giá 104.233 Đồng Việt Nam. Các khoản trái phiếu này được một tổ chức trung gian tài chính phát hành bảo lãnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã tất toán khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine.
- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu này do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên tương đương với giá trị gốc của các trái phiếu.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	274.950.000.000	274.950.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long	151.000.000.000	151.000.000.000	213.000.000.000	213.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	389.857.959.117	389.857.959.117
	<u>425.950.000.000</u>	<u>425.950.000.000</u>	<u>602.857.959.117</u>	<u>602.857.959.117</u>
II. Dài hạn				
Trái phiếu (**)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm). Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho một khoản vay ngắn hạn của một công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng trái phiếu ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai (02) năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2019				31.12.2018			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	123.929.024.279	(*)	-	99,98	11.900.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,60	14.100.000.000	(*)	-	99,60	3.600.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90,00	30.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	80,00	11.304.000.000	(*)	-	80,00	11.304.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	131.737.216.154	(*)	-	76,00	131.737.216.154	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	6.300.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000	(*)	-
				<u>367.020.240.433</u>				<u>244.491.216.154</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thể xác định thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2019		31.12.2018	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00	94,05	95,00
2	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,09	100,00	90,09	100,00
3	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Dịch vụ quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	90,09	90,09	90,09	90,09
4	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
5	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Hong Kong	89,98	90,00	89,98	90,00
6	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,10	90,00	89,10	90,00
7	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing (tên trước đây là Công ty Cổ phần SMB)	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động quảng cáo trên nền tảng internet	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	89,10	89,10	84,15	85,00
8	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00	76,00	100,00
9	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Dịch vụ quảng cáo	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	64,98	65,00	64,98	65,00
10	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,49	51,00	50,49	51,00
11	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	-	-	89,98	90,00

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	30.6.2019			31.12.2018			Dự phòng VND
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,4	6.000.000.000	(*)	-	4,4	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,0	1.858.000.000	(*)	-	15,0	1.858.000.000	(*)	-
			<u>7.858.000.000</u>				<u>7.858.000.000</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị gốc của các khoản đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	1.828.192.310
Khác	40.360.001	40.360.001
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(i))	32.184.652.581	26.629.760.632
	<u>34.053.204.892</u>	<u>28.498.312.943</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 1.828.192.310 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền Hình Cáp Việt Nam	470.629.296	470.629.296
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Truyền thông HTV	90.909.091	90.909.091
Khác	47.140.770	442.806.391
	<u>608.679.157</u>	<u>1.004.344.778</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức	61.417.055.468	-	49.417.055.468	-
Phải thu lãi vay	22.648.482.686	(1.050.000.000)	11.220.612.608	(630.000.000)
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	(8.750.000.000)	17.500.000.000	(5.250.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	12.572.752.390	-	5.849.230.339	-
Tạm ứng thù lao HĐQT	1.524.000.000	-	3.405.265.640	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.066.880.000	-	1.066.880.000	-
Tạm ứng góp vốn (**)	-	-	36.130.987.540	-
Phải thu khác	819.376.703	-	796.921.484	-
	<u>117.548.547.247</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	<u>125.386.953.079</u>	<u>(5.880.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	39.136.652.205	(9.800.000.000)	32.437.223.559	(5.880.000.000)
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(ii))	78.411.895.042	-	92.949.729.520	-
	<u>117.548.547.247</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	<u>125.386.953.079</u>	<u>(5.880.000.000)</u>

- (*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, đây là một khoản tạm ứng góp vốn cho các công ty con của Tập đoàn. Trong kỳ, khoản tạm ứng góp vốn này đã được thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	7.358.087.553	-	6.717.808.218	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	368.643.455	-	1.314.043.455	-
	<u>16.174.650.511</u>	<u>-</u>	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	368.643.455	-	1.314.043.455	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(v))	<u>15.806.007.056</u>	<u>-</u>	<u>15.165.727.721</u>	<u>-</u>
	<u>16.174.650.511</u>	<u>-</u>	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 31(b)(v)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ XẤU

	30.6.2019				31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Từ 1 đến 2 năm	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>21.428.192.310</u>	<u>10.714.096.155</u>	<u>(10.714.096.155)</u>		<u>21.428.192.310</u>	<u>14.634.096.155</u>	<u>(6.794.096.155)</u>	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí thuê văn phòng	10.968.600.107	20.818.181.818
Chi phí dịch vụ trả trước	227.039.498	249.731.369
Công cụ, dụng cụ	-	11.905.325
	<u>11.195.639.605</u>	<u>21.079.818.512</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	21.079.818.512	1.045.787.038
Tăng trong kỳ/năm	939.433.458	21.239.243.487
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.823.612.365)	(1.205.212.013)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.195.639.605</u>	<u>21.079.818.512</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ dụng cụ	4.952.627.122	336.168.532
Chi phí dịch vụ trả trước	1.316.901.494	2.644.787.661
	<u>6.269.528.616</u>	<u>2.980.956.193</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.980.956.193	17.877.814.200
Tăng trong kỳ/năm	3.866.340.440	2.191.745.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(577.768.017)	(2.694.663.604)
Chuyển nhượng cho công ty con (Thuyết minh 31(a)(x))	-	(14.393.939.403)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.269.528.616</u>	<u>2.980.956.193</u>

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(iii)) (*)	220.702.850.857	179.075.368.393

(*) Đây là các khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(iv))	13.000.000.000	13.000.000.000

Đây là các khoản cho Ông Võ Thái Phong, Phó Tổng giám đốc Tài chính, vay có kỳ hạn 48 tháng có hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này hưởng lãi suất 10%/năm với kỳ hạn nhận lãi vào ngày đáo hạn của khoản cho vay (Thuyết minh 31(b)(iv)).

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.299.828.140	3.139.273.635	4.439.101.775
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	872.779.525	2.441.061.940	3.313.841.465
Khấu hao trong kỳ	62.538.772	123.474.498	186.013.270
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	935.318.297	2.564.536.438	3.499.854.735
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	427.048.615	698.211.695	1.125.260.310
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	364.509.843	574.737.197	939.247.040

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.573.491.410 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.536.655.955 đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	468.948.296	468.948.296
Khấu hao trong kỳ	-	30.038.436	30.038.436
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	498.986.732	498.986.732
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	2.055.433.858	6.555.433.858
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.500.000.000	2.025.395.422	6.525.395.422

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ vô hình nào đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Truyền hình Kỹ thuật số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Công ty Cổ phần Fidotour	22.720.010	22.720.010	516.997.510	516.997.510
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Công nghệ Cao Thái Dương	-	-	985.557.500	985.557.500
Công ty TNHH Dịch vụ Thiết kế Chuoa Senko Việt Nam	-	-	253.000.000	253.000.000
Khác	766.832.455	766.832.455	79.510.113	79.510.113
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b)(vi))	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	<u>3.703.052.464</u>	<u>3.703.052.464</u>	<u>4.748.565.122</u>	<u>4.748.565.122</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) Ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực (nộp)/ được hoàn VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.883.454	2.969.188.397	-	(130.883.454)	2.969.188.397
Thuế thu nhập cá nhân	704.539.335	1.203.476.443	-	(1.487.287.421)	420.728.357
Thuế GTGT	785.448.355	19.263.636	(19.263.636)	(785.448.355)	-
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	<u>1.625.871.144</u>	<u>4.194.928.476</u>	<u>(19.263.636)</u>	<u>(2.406.619.230)</u>	<u>3.394.916.754</u>
Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	(1.106.754.578)	19.263.636	-	(1.087.490.942)

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Trích trước phí chuyên gia	350.000.000	500.000.000
Khác	11.602.568	36.922.341
	<u>361.602.568</u>	<u>536.922.341</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	361.602.568	436.922.341
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(vii))	-	100.000.000
	<u>361.602.568</u>	<u>536.922.341</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả tiền vay không lãi suất	17.549.573.726	17.549.573.726	17.560.573.726	17.560.573.726
Phải trả khác	1.647.719.853	1.647.719.853	1.565.028.288	1.565.028.288
	<u>19.197.293.579</u>	<u>19.197.293.579</u>	<u>19.125.602.014</u>	<u>19.125.602.014</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	519.319.165	519.319.165	436.627.600	436.627.600
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(viii))	18.677.974.414	18.677.974.414	18.688.974.414	18.688.974.414
	<u>19.197.293.579</u>	<u>19.197.293.579</u>	<u>19.125.602.014</u>	<u>19.125.602.014</u>

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	51.499.952.059	334.560.125.930	(386.060.077.989)	-

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo ba (03) Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ngày 4 tháng 9 năm 2018, ngày 24 tháng 12 năm 2018 và ngày 25 tháng 12 năm 2018, có hạn mức lần lượt là 28.500.000.000 đồng, 50.000.000.000 đồng và 340.100.000.000 đồng được mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), có thời hạn theo thời hạn còn lại của khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo ("TSĐB") và tối đa không quá mười hai tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn trả nợ tùy thuộc vào bên vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản vay này chịu lãi suất 8,2%/năm cho khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng này của Công ty (Thuyết minh 4(b)).

17 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	19.999.999

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND
Số dư đầu kỳ	-	806.924.582
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 28)	-	(786.924.583)
Số dư cuối kỳ	-	19.999.999

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(849.360)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.430.608	31.279.968

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	11.431.408	37,57	11.331.408	36,23
Ông Hồ Ngọc Tấn	3.910.010	12,85	3.910.000	12,50
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	11,24	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	2.138.192	7,03	2.138.192	6,84
Ông Đào Phúc Trí	1.195.422	3,93	1.195.422	3,82
Macquarie Bank Limited	-	-	1.433.840	4,58
Cổ đông khác	8.336.327	27,38	7.851.857	25,10
	<u>30.430.608</u>	<u>100,00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	23.800.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	238.000.000.000	24.115.560.000	-	18.052.787.774	280.168.347.774
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	62.712.360.614	62.712.360.614
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.699.680.000	-	-	(35.699.680.000)	-
Phát hành riêng lẻ	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	1.147.128.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.388	1.487.458.708.388
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.179.832.095	51.179.832.095
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(71.930.060.451)	-	(71.930.060.451)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(1.875.241.430)	(1.875.241.430)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(71.930.060.451)	91.820.059.053	1.464.833.238.602

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số lượng cổ phiếu đã được mua lại thành công là 849.360 cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) năm 2018, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 4.425.241.430 đồng được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 685,69 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.104 Đô la Mỹ và 73 chỉ vàng).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 171.008.888.905 đồng và 184.644.650.273 đồng (Thuyết minh 32(a)).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	9.938.075.922	5.559.780.282
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.092.305.000	-
Doanh thu thuần bán chương trình	-	16.500.000.000
Doanh thu thuần ủy quyền khai thác	-	8.110.084.105
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	9.583.343.976
	<u>12.030.380.922</u>	<u>39.753.208.363</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Giá vốn cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	9.938.075.922	2.973.032.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.855.542.266	-
Giá vốn bán chương trình	-	7.152.727.272
Giá vốn ủy quyền khai thác	-	5.996.051.745
Giá vốn bán hàng hóa	-	8.989.775.585
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng bán	-	(626.876.443)
	<u>12.793.618.188</u>	<u>24.484.710.159</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.996.198.811	569.370.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.200.000.000	44.310.052.396
	<u>83.196.198.811</u>	<u>44.879.422.454</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí lãi vay	<u>3.976.175.223</u>	<u>1.872.335.863</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.474.498	123.474.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.999.091	12.950.176
	<u>443.473.589</u>	<u>136.424.674</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.553.808.392	3.763.493.915
Chi phí nhân viên	5.513.166.978	3.451.409.913
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	3.920.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng	3.264.350.880	-
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	1.743.123.943	1.083.877.190
Chi phí tiếp khách, công tác phí	847.599.063	2.135.423.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.577.208	48.896.985
	<u>23.934.626.464</u>	<u>10.483.101.588</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý công cụ, dụng cụ	108.636.364	-
Chi phí khác		
Bị phạt thuế, truy thu thuế	(38.302.141)	(246.846.694)
Lợi nhuận/(lỗ) khác, số thuần	<u>70.334.223</u>	<u>(246.846.694)</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.149.020.492	47.409.211.839
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.829.804.099	9.481.842.368
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.040.000.000)	(8.862.010.479)
Chi phí không được khấu trừ	179.384.298	49.369.339
Lỗ tính thuế TNDN mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	117.723.355
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>2.969.188.397</u>	<u>786.924.583</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	2.969.188.397	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	-	786.924.583
	<u>2.969.188.397</u>	<u>786.924.583</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.759.376.523	13.775.692.233
Chi phí nhân viên	5.513.166.978	4.693.049.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.763.123.034	1.096.827.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.051.706	172.371.483
Chi phí hàng hóa	-	8.840.444.597
Chi phí sản xuất chương trình	-	7.152.727.272
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	3.920.000.000	(626.876.443)
	<u>37.171.718.241</u>	<u>35.104.236.421</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	571.857.959.117	31.365.000.000
Thu hồi từ khoản cho vay nội bộ ngắn hạn	24.355.598.890	30.000.000.000
	<u>596.213.558.007</u>	<u>61.365.000.000</u>

(b) Số tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực chi trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	394.950.000.000	23.500.000.000
Tiền chi cho vay nội bộ ngắn hạn	65.983.081.354	19.291.830.985
	<u>460.933.081.354</u>	<u>42.791.830.985</u>

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Vay theo kế ước thông thường	<u>334.560.125.930</u>	<u>7.275.290.337</u>

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>386.071.077.989</u>	<u>44.470.978.538</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Ròng
Công ty con	Công ty Cổ phần NVU
Công ty con	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing (tên trước đây là Công ty Cổ phần SMB)
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Netlink Online Corporation
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty TNHH SGO48
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision
Cổ đông	Công ty Ancla Assets Limited
Cổ đông	Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thái Phong
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Bùi Hữu Nhật
Ban Tổng Giám đốc	Ông Loh Yean Wei Jason
Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT)	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	4.045.197.148	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing (tên trước đây là Công ty Cổ phần SMB)	2.210.340.416	305.078.429
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	690.522.961	8.549.370.917
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	545.797.308	122.839.969
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	553.859.599	-
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	518.670.087	150.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	456.797.509	1.527.616.759
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	282.853.205	414.627.270
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	260.857.597	173.590.914
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	183.128.465	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	128.120.238	-
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	60.000.000	-
	<u>9.936.144.533</u>	<u>31.643.124.258</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	436.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	4.685.385.455
	<u>436.000.000</u>	<u>4.985.385.455</u>
<i>iii) Chi cho vay</i>		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	5.983.081.354	-
	<u>65.983.081.354</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
iv) Thu hồi cho vay		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	8.000.000.000	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	5.255.598.890	-
Công ty Cổ phần NVU	1.100.000.000	-
Ông Võ Thái Phong	-	30.000.000.000
	<u>24.355.598.890</u>	<u>30.000.000.000</u>
v) Tiền lãi từ cho vay		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	4.763.926.455	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	472.492.073	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	443.621.260	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	238.594.520	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	43.380.822	-
Ông Võ Thái Phong	-	827.208.080
	<u>12.462.015.130</u>	<u>827.208.080</u>
vi) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	112.029.024.279	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần NVU	-	24.575.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	-	1.200.000.000
	<u>122.529.024.279</u>	<u>27.775.000.000</u>
vii) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần NVU	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	11.700.000.000	20.616.704.125
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	6.500.000.000	1.037.454.991
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	16.360.319.302
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	-	4.722.638.538
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	-	1.532.153.054
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	-	40.782.386
	<u>40.200.000.000</u>	<u>44.310.052.396</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2019 VND	30.6.2018 VND
<i>viii) Tạm ứng cho bên liên quan</i>		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	8.283.061.105	376.411.988
Ông Đào Phúc Trí	1.688.605.600	22.675.000
Ông Loh Yean Wei Jason	275.192.275	449.908.600
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	100.000.000	-
Ông Võ Thái Phong	33.960.308	-
Ông Bùi Hữu Nhật	16.953.000	6.570.410
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	36.996.000
	<u>10.397.772.288</u>	<u>892.561.998</u>
<i>ix) Thu hồi tạm ứng</i>		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	3.912.725.845	110.053.279
Ông Đào Phúc Trí	1.664.070.640	22.675.000
Ông Loh Yean Wei Jason	283.642.550	375.450.700
Ông Võ Thái Phong	57.339.272	-
Ông Bùi Hữu Nhật	6.953.000	6.570.410
	<u>5.924.731.307</u>	<u>514.749.389</u>
<i>x) Chuyển nhượng kênh cho công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	9.090.909.091
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	5.303.030.312
		<u>- 14.393.939.403</u>
<i>xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>653.905.800</u>	<u>1.343.470.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	9.315.466.550	10.358.669.041
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	7.395.056.304	6.704.533.343
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	7.190.084.023	6.144.886.875
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing (tên trước đây là Công ty Cổ phần SMB)	2.777.940.416	567.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.356.082.603	1.095.225.006
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.354.259.599	792.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí RỒNG	1.100.197.308	554.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	738.680.394	412.446.367
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	518.670.087	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	183.128.465	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	128.120.238	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	42.805.080	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	24.161.514	-
	<u>32.184.652.581</u>	<u>26.629.760.632</u>

ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))

Công ty Cổ phần Giải trí RỒNG	34.953.766.465	75.084.754.005
Công ty Cổ phần NVU	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	8.325.390.645	7.852.898.572
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số	5.481.378.510	717.452.055
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	1.532.153.054	1.532.153.054
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.139.379.639	1.037.454.991
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	443.621.260	292.822.027
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	40.782.386	40.782.386
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	8.571.781.800	4.201.446.540
Ông Đào Phúc Trí	1.688.605.600	1.664.070.640
Ông Võ Thái Phong	124.140.433	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	100.000.000	-
Ông Bùi Hữu Nhật	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	895.250
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	75.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	75.000.000
	<u>78.411.895.042</u>	<u>92.949.729.520</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10(a))		
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	111.336.600.000	74.336.600.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	85.414.687.406	75.670.286.296
Công ty Cổ Phần Giải trí Yeah1	21.951.563.451	15.968.482.097
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần NVU	-	1.100.000.000
	<u>220.702.850.857</u>	<u>179.075.368.393</u>
iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 10(b))		
Ông Võ Thái Phong	<u>13.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	8.447.919.503	8.447.919.503
Ông Võ Thái Phong	7.358.087.553	6.717.808.218
	<u>15.806.007.056</u>	<u>15.165.727.721</u>
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	<u>-</u>	<u>100.000.000</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	17.549.573.726	17.560.573.726
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	1.128.400.688	1.128.400.688
	<u>18.677.974.414</u>	<u>18.688.974.414</u>

32 CÁC KHOẢN CAM KẾT**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Dưới 1 năm	33.024.407.027	37.844.050.804
Từ 1 đến 5 năm	137.984.481.878	146.800.599.469
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>171.008.888.905</u>	<u>184.644.650.273</u>

(b) Góp vốn vào công ty con

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	275.970.975.721	388.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.540.000.000	12.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	696.000.000	696.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	400.000.000	400.000.000
	<u>278.606.975.721</u>	<u>401.136.000.000</u>

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
SomethingBig Pte. Ltd.	5.875.000.000	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Quảng cáo Truyền thông BlueX	1.500.000.000	1.500.000.000
	<u>11.148.862.500</u>	<u>11.148.862.500</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
	Cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần	9.938.075.922	2.092.305.000	12.030.380.922
Giá vốn hàng bán	(9.938.075.922)	(2.855.542.266)	(12.793.618.188)
Lợi nhuận gộp	-	(763.237.266)	(763.237.266)

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
	Sản xuất chương trình VND	Cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý VND	Doanh thu ủy quyền khai thác VND	Doanh thu bán hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	16.500.000.000	5.559.780.282	8.110.084.105	9.583.343.976	39.753.208.363
Giá vốn	(7.152.727.272)	(2.973.032.000)	(5.996.051.745)	(8.362.899.142)	(24.484.710.159)
Lợi nhuận gộp	9.347.272.728	2.586.748.282	2.114.032.360	1.220.444.834	15.268.498.204

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

34 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ và nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại ngày 17 tháng 7 năm 2019, số lượng cổ phiếu đã được mua lại thành công là 1.774.340 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu thực tế được mua thấp hơn số lượng cổ phiếu mà Công ty đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước do diễn biến giá cổ phiếu trên sàn giao dịch HOSE chưa phù hợp và không khớp lệnh được.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Văn Cang
Người lập



Võ Thái Phong
Phó Tổng Giám đốc Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT